TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ H** **TỈNH QUẢNG NINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2019/DS-ST
Ngày: 12-9-2019
V/v:"Tranh chấp hợp đồng tín dụng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H, TỈNH QUẢNG NINH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà **Bùi Thị Yến**

Các Hội thẩm nhân dân: 1.Bà: **Nguyễn Thị Tiến**

2. Ông: **Trần Xuân Giới**

- ***Thư ký phiên toà:*** Bà **Hoàng Vân Anh**– Thư ký Toà án nhân dân thành phố H, tỉnh Quảng Ninh.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H tham gia phiên tòa:***Ông **Hoàng Minh Công** – Kiểm sát viên

Ngày 12 tháng 9 năm 2019, tại Phòng xử án Toà án nhân dân thành phố H, tỉnh Quảng Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 45/2019/TLST-DS ngày 28 tháng 02 năm 2019 về "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 100/2019/QĐXXST-DS ngày 01 tháng 8 năm 2019; Quyết định hoãn phiên tòa số 91/2019/QĐST-DS ngày 22/8/2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Ngân hàng TMCP ST**

Địa chỉ trụ sở chính: Lầu 8, 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường 8, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: ông Lưu Văn T1 - Chức vụ: Nhân viên ngân hàng TMCP ST - là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (Văn bản ủy quyền số 1158/UQ-TTT ngày 03/7/2019). Có mặt.

2. Bị đơn: Chị **Nguyễn Thị Thanh T -** Sinh năm 1970.

Nơi ĐKHKTT: Tổ 8, khu 4 (Nay là tổ 1, khu 4C) phường HH, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh.Vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 12/3/2018 và trong quá trình xét xử, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn – ông Lưu Văn T1 trình bày:

Ngày 25/8/2011, bà Nguyễn Thị Thanh T có ký với ngân hàng TMCP ST hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng (bao gồm giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng và bản điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng). Căn cứ thu nhập của bà T, Ngân hàng đã đồng ý cấp thẻ tín dụng với hạn mức sử dụng là 30.000.000 đồng(*Ba mươi triệu đồng*), với mục đích tiêu dùng cá nhân. Sau khi được cấp thẻ tín dụng, bà T đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 30.310.000đồng (*Ba mươi triệu ba trăm mười nghìn đồng*).

Trong quá trình sử dụng thẻ, từ ngày kích hoạt thẻ đến ngày 12/3/2018 bà T đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền 19.900.000đồng (*Mười chín triệu chín trăm nghìn đồng*). (Thứ tự thanh toán căn cứ theo Điều 20 của Bản điều khoản và điều kiện phát hành thẻ tín dụng của Ngân hàng). Qua nhiều lần làm việc, nhắc nhở nhưng bà T vẫn không có thiện chí trả nợ. Do bà T vi phạm nghĩa vụ thanh toán (Điều 2 của Bản điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng Ngân hàng), ngày 21/12/2012 Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn (Điều 23 của Bản điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng).

Tính đến ngày 20/1/2018, bà Nguyễn Thị Thanh T còn nợ các khoản sau:

- Nợ gốc 23.199.373 đồng (*Hai mươi ba triệu một trăm chín mươi chín nghìn ba trăm bảy mươi ba đồng*).
- Lãi quá hạn 46.311.723 đồng (*Bốn mươi sáu triệu ba trăm mười một nghìn bảy trăm hai mươi ba đồng*).

Tổng cộng 69.511.096 đồng (*Sáu mươi chín triệu năm trăm mười một nghìn không trăm chín mươi sáu đồng*).

Mặc dù ngân hàng thường xuyên đôn đốc, nhiều lần làm việc trực tiếp với bà T, yêu cầu bà T có trách nhiệm thanh toán ngay khoản nợ quá hạn, đồng thời Ngân hàng cũng tạo điều kiện về mặt thời gian để bà T trả nợ, tuy nhiên bà T vẫn chưa thanh toán khoản nợ vay quá hạn cho Ngân hàng, vi phạm các điều khoản đã quy định tại hợp đồng đã ký.

Với những nội dung và lý do đã trình bày nêu trên, Ngân hàng TMCP ST đề nghị Tòa án:

1. Buộc bà Nguyễn Thị Thanh T trả cho Ngân hàng TMCP ST số tiền tính đến hết ngày 12/9/2019 là 84. 474. 496 đồng (*Tám mươi tư triệu bốn trăm bảy mươi*

bốn nghìn bốn trăm chín mươi sáu đồng). Trong đó nợ gốc là: 23.199.373 đồng *(Hai mươi ba triệu một trăm chín mươi chín nghìn ba trăm bảy mươi ba đồng)*, nợ lãi là: 61.275.123 đồng *(Sáu mươi mốt triệu hai trăm bảy mươi lăm nghìn một trăm hai mươi ba đồng*).

2. Buộc bà Nguyễn Thị Thanh T tiếp tục phải trả số tiền lãi phát sinh kể từ ngày 13/9/2019 cho đến khi thanh toán hết nợ gốc theo mức lãi suất đã thỏa thuận trong hợp đồng.

Đối với bị đơn, bà Nguyễn Thị Thanh T, sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã gửi Thông báo thụ lý cho bị đơn nhưng không tống đạt được. Tòa án đã tiến hành xác minh tại Công an phường HH, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh nơi bà T đăng ký hộ khẩu thường trú thì được biết bà T vẫn đăng ký hộ khẩu thường trú tại tổ 8, khu 4, phường HH, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh (Nay là tổ 1, khu 4C, phường HH, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh) chưa chuyển khẩu đi đâu, không có mặt tại địa phương, đi đâu làm gì địa phương không rõ. Trong hồ sơ khởi kiện của ngân hàng cung cấp có thể hiện nội dung bà T có đăng ký nhân khẩu tạm trú tại Nhật Tảo, Đông Ngạc, Từ Liêm, Tp. Hà Nội. Tòa án nhân dân quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội đã tiến hành giao các văn bản tố tụng cho bà T nhưng qua xác minh làm việc thể hiện: Từ tháng 4/2014 đến nay, không có nhân khẩu nào tên Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1970, hộ khẩu thường trú tại tổ 8, khu 4, phường HH, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh cư trú. Do đó, Tòa án không tống đạt được các văn bản tố tụng cho bà T.

Do không thể tống đạt trực tiếp các văn bản tố tụng cho bà T, Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng như thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa tại nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của bà T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H, tỉnh Quảng Ninh phát biểu quan điểm: Về việc tuân theo pháp luật của người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng được đảm bảo theo quy định của pháp luật; Về quan điểm giải quyết vụ án đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP ST và buộc bà Nguyễn Thị Thanh T phải thực hiện trả toàn bộ gốc, lãi theo hợp đồng tín dụng đã ký kết

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa; Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện ý kiến của các đương sự, đại diện Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn – Ngân hàng TMCP ST khởi kiện tranh chấp hợp đồng tín dụng với bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh T thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố H theo quy định khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự do đó việc Tòa án nhân dân thành phố H thụ lý việc khởi kiện của nguyên đơn là đúng theo quy định của pháp luật.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng như: Thông báo về việc thụ lý vụ án; giấy triệu tập đương sự; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa và các giấy triệu tập để giải quyết vụ án tại nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của bà T, nhưng bà T đều vắng mặt không có lý do. Do đó, căn cứ vào quy định tại điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05 tháng 05 năm 2017 Nghị quyết hướng dẫn một số quy định tại khoản 1 và khoản 3 điều 192 của Bộ luật tố tụng dân sự số 92/2015/QH13, bà Nguyễn Thị Thanh T thay đổi nơi cư trú gắn với việc thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng mà không thông báo cho người khởi kiện biết về nơi cư trú, làm việc mới theo quy định tại khoản 3 Điều 40, điểm b khoản 2 Điều 277 của Bộ luật dân sự năm 2015 thì được coi là cố tình giấu địa chỉ và Tòa án tiếp tục giải quyết theo thủ tục chung, tiến hành niêm yết các thủ tục tố tụng cho đương sự theo quy định tại Chương X của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do vậy, việc xét xử vắng mặt bị đơn không ảnh hưởng đến tính khách quan khi giải quyết vụ án, đúng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 và các quy định khác có liên quan của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[*2.1] Việc ký kết hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng:* Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng ngày 25/8/2011 giữa Ngân hàng TMCP ST với bà Nguyễn Thị Thanh T là có căn cứ và đúng pháp luật. Các bên đương sự tự nguyện ký kết theo sự thỏa thuận của các bên, hợp đồng đã có hiệu lực và được các bên triển khai thực hiện.

[2.2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Xét yêu cầu của Ngân hàng TMCP ST yêu cầu bà Nguyễn Thị Thanh T phải trả cho Ngân hàng số nợ tính đến ngày 12/9/2019 là: 84. 474. 496 đồng (*Tám mươi tư triệu bốn trăm bảy mươi bốn nghìn bốn trăm chín mươi sáu đồng*). Trong đó nợ gốc là: 23.199.373 đồng (*Hai mươi ba triệu một trăm chín mươi chín nghìn ba trăm bảy mươi ba đồng*), nợ lãi là: 61.275.123 đồng (*Sáu mươi mốt triệu hai trăm bảy mươi lăm nghìn một trăm hai mươi ba đồng*) và toàn bộ các khoản lãi phát sinh từ ngày 13/9/2019 cho đến khi bà T thanh toán xong toàn bộ nghĩa vụ theo hợp đồng sử dụng thẻ nêu trên thì thấy:

[2.2.1] Đối với Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng ngày 25/8/2011 của Ngân hàng TMCP ST ký kết với bà T, sau khi ký kết hợp đồng, Ngân hàng đã cấp thẻ tín dụng với hạn mức sử dụng là 30.000.000đồng (*Ba mươi triệu đồng*). Sau khi được cấp thẻ tín dụng, bà T đã thực thiện các giao dịch với tổng số tiền là 30.310.000đồng (*Ba mươi triệu ba trăm mười nghìn đồng*). Trong quá trình sử dụng thẻ, từ ngày kích hoạt thẻ, bà T đã trả cho ngân hàng số tiền 19.900.000đồng (*Mười chín triệu chín trăm nghìn đồng*). Sau đó bà T không thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo quy định tại hợp đồng. Do bà T vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên ngày 21/12/2012 Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn.

Sau khi nợ quá hạn, Ngân hàng đã thường xuyên đôn đốc và gửi các thông báo mời làm việc cho bà T nhưng bà T không hợp tác trả nợ theo cam kết. Việc bà T không thanh toán cho Ngân hàng là vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo cam kết trong hợp đồng đăng ký sử dụng thẻ tín dụng đã ký kết, cụ thể là vi phạm Điều 2 của Bản điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng.

Tại phiên tòa nguyên đơn yêu cầu bà T trả số tiền tính đến ngày 12/9/2019 là 84.474.496 đồng (*Tám mươi bốn triệu bốn trăm bảy mươi bốn nghìn bốn trăm chín mươi sáu đồng*). Trong đó nợ gốc là: 23.199.373 đồng (*Hai mươi ba triệu một trăm chín mươi chín nghìn ba trăm bảy mươi ba đồng*), nợ lãi là: 61.275.123 đồng (*Sáu mươi mốt triệu hai trăm bảy mươi lắm nghìn một trăm hai mươi ba đồng*) và toàn bộ các khoản phát sinh từ ngày 13/9/2019cho đến khi bà T thanh toán xong toàn bộ nghĩa vụ theo hợp đồng đăng ký sử dụng thẻ tín dụng nêu trên, xét yêu cầu này của Ngân hàng là có căn cứ chấp nhận.

[2.2.2] Đối với số tiền lãi: Hội đồng xét xử thấy Ngân hàng đã tính đúng và đủ theo lãi suất do các bên thỏa thuận trong hợp đồng đăng ký sử dụng thẻ tín dụng.

Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận. Đồng thời buộc bà Nguyễn Thị Thanh T tiếp tục phải trả khoản lãi phát sinh của số tiền nợ gốc chưa thanh toán từ ngày 13/9/2019 cho đến khi bà T thanh toán xong toàn bộ nghĩa vụ theo hợp đồng đăng ký sử dụng thẻ tín dụng đã ký.

[3] Về án phí: Buộc đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH;

Căn cứ: Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 471; 474 của Bộ luật dân sự 2005; khoản 2 Điều 91 của Luật các tổ chức tín dụng; khoản 1 Điều 35 ; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP ST (SACOMBANK).

2. Buộc bà Nguyễn Thị Thanh T phải trả cho Ngân hàng TMCP ST toàn bộ số tiền tính đến ngày 12/9/2019 là 84.474.496 đồng (*Tám mươi tư triệu, bốn trăm bảy mươi bốn nghìn, bốn trăm chín mươi sáu đồng*). Trong đó nợ gốc là: 23.199.373đ (*hai mươi ba triệu, một trăm chín mươi chín nghìn, ba trăm bảy mươi ba đồng)*, nợ lãi là: 61.275.123đ (*sáu mươi mốt triệu, hai trăm bảy mươi lăm nghìn, một trăm hai mươi ba đồng*).

Kể từ ngày 13/9/2019bà Nguyễn Thị Thanh T còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng ngày 25/8/2011cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc.Trường hợp trong hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà bà Nguyễn Thị Thanh T phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng TMCP ST theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

3. Về án phí: Buộc bà Nguyễn Thị Thanh T phải chịu 4.223.724đ (*bốn triệu, hai trăm hai mươi ba nghìn, bảy trăm hai mươi bốn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại Ngân hàng TMCP ST 1.737.777đ (*một triệu bảy trăm ba mươi bảy*

nghìn, bảy trăm bảy bảy đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0002675ngày 2/4/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố H.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

4. Về quyền kháng cáo: Báo cho các đương sự biết, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND TP H;
- TAND tỉnh Quảng Ninh;
- Chi cục THADS TP H;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Thị Yến